

PHẠM VI SỬ DỤNG CỦA TỪ XUNG HÔ TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

THE CLASS RANGE OF USE OF VOCATIVES IN VIETNAMESE BUDDHISM

Võ Minh Phát (Thích Thông Huệ)

NCS Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, thichthonghuedn@yahoo.com.vn

Tóm tắt - Bài viết tập trung nghiên cứu về phạm vi sử dụng của lớp từ xưng hô trong Phật giáo gồm: từ địa phương, từ toàn dân và biệt ngữ. Từ phương diện ngôn ngữ học và văn hóa học, chúng tôi mong muốn mang lại một cái nhìn mới về sự du nhập của đạo Phật và sự đón nhận của một dân tộc có nền văn minh lúa nước trọng tình. Đây là việc làm cần thiết không những góp phần minh chứng cho sự hòa quyện giữa Phật giáo và dân tộc, mà còn chứng minh sự giàu đẹp của vốn từ vựng tiếng Việt. Đồng thời, cũng góp phần vào bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Từ khóa - từ xưng hô; Phật giáo; Việt Nam; phạm vi sử dụng; bản sắc văn hóa dân tộc.

Abstract - The article focuses on our studies of different forms of address in the class range of use of vocatives in Vietnamese Buddhism from the origin aspect: the local dialectal register, national register and the jargon. From linguistics and cultural aspects, our studies will shed a new light on the importation of Buddhism into Vietnam and reception of the religion by a rice-culture nation to demonstrate the blending of Buddhism with the national identity and the diversity of Vietnamese lexicon. This will contribute to the preservation and promotion of Vietnamese cultural identity.

Key words - vocative; Buddhism; Vietnamese; class range from use; the national cultural identity.

1. Đặt vấn đề

Xưng hô là một hành vi ngôn ngữ được thực hiện trong giao tiếp ở tất cả các cộng đồng người. Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ, mỗi cộng đồng người đều có hệ thống từ xưng hô và có cách dùng riêng trong hệ thống ấy. Cũng vậy, từ xưng hô trong Phật giáo là vốn từ được sử dụng trong xưng hô giao tiếp của cộng đồng người theo đạo Phật và được xem như là một trong những bộ phận quan trọng góp phần tạo nên ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Việt.

Với tinh thần từ bi vô ngã và triết lý uyên thâm, đạo Phật đã sớm bám rễ ăn sâu vào lòng dân tộc, tạo nên sự phong phú và nét đặc sắc trong đời sống tinh thần của người Việt. Vì thế, việc nghiên cứu sử dụng lớp từ này không những góp phần chứng minh sự giàu đẹp của vốn từ vựng tiếng Việt, mà còn nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, và việc nghiên cứu phạm vi sử dụng của lớp từ xưng hô này sẽ giúp chúng ta có cái nhìn mới về đạo Phật ở Việt Nam và sự đón nhận của một dân tộc có nền văn hóa lúa nước trọng tình này.

2. Giải quyết vấn đề

Cũng như lớp từ vựng tiếng Việt, lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng bởi mặt hạn chế về xã hội và lãnh thổ, cũng như việc đón nhận sử dụng lớp từ này trong xã hội.

2.1. Từ địa phương trong lớp từ xưng hô Phật giáo

Từ địa phương được hiểu là lớp từ vựng được dùng hạn chế trong phạm vi địa phương, lãnh thổ hay vùng miền.

Vấn đề này, Nguyễn Thiện Giáp cho rằng: “Từ địa phương là những từ được dùng hạn chế ở một hoặc một vài địa phương. Nói chung, từ địa phương là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hàng ngày của bộ phận nào đó của dân tộc, chứ không phải là từ vựng của ngôn ngữ văn học” [9, tr.257].

Khi bàn đến từ địa phương trong lớp từ xưng hô của Phật giáo, phần nào đã giúp chúng ta hiểu được rằng, không những Phật giáo bám rễ ăn sâu vào lòng dân tộc Việt mà còn uyển chuyển tùy duyên theo văn hóa, phong tục của

địa phương, và vùng miền để đưa đạo vào đời. Vì thế mà lớp từ xưng hô trong Phật giáo cũng đã chịu ảnh hưởng văn hóa xưng hô của địa phương, vùng miền là hiển nhiên. Tuy nhiên, khi khảo sát, thống kê, số lượng từ địa phương trong lớp từ này không nhiều, nhưng phần nào cũng nói lên được tính vùng miền trong đó, tiêu biểu như những từ sau:

- “*Sư ông*” là từ tôn xưng, chỉ bậc bề trên, trưởng thượng. Theo cách xưng hô là “*sư ông/con*” hoặc “*sư ông/sư cháu*” theo cách xưng hô tông môn pháp phái, cách xưng này gần giống với cách xưng hô của danh từ thân tộc “*ông/cháu*”. Từ này trong Phật giáo khi sử dụng có khác nhau giữa ba miền, ở miền Nam thì gọi “*ngài/sư ông*”, miền Trung thì gọi “*ôn/sư ông*”, còn miền Bắc gọi là “*cụ/sư cụ*”. Điều cần lưu ý ở đây là, đối với miền Bắc khi gọi bằng từ “*sư ông*” là chỉ cho vị thầy (đại đức) còn sống với chúng tăng, chưa đảm nhận chức vị trú trì.

- “*Thầy trú trì*” là cụm từ để gọi vị sư làm chủ ngôi chùa để quản lý, điều hành tăng chúng và Phật tử tu học. Thể nhưng với ý nghĩa này miền Nam thì gọi là “*sư phụ/thầy cả/thầy trú trì*”, miền Trung gọi là “*thầy trú trì/giáo phẩm + trú trì*”, còn miền Bắc thì gọi là “*sư thầy*”.

- “*Sadi*” là từ để gọi người xuất gia chỉ thọ 10 giới pháp nhà Phật. từ này ở miền Nam thì gọi là chú sadi, miền Trung thì gọi là “*chú/sadi+tên đạo*”. Còn miền Bắc thì gọi là “*sư bác*”. Thế nhưng từ “*sư bác*” này được xưng hô ở miền Trung và miền Nam thì với nghĩa là sư huynh của sư phụ mình.

- “*Chú tiểu*” là từ dùng để gọi cho người mới vào chùa xuất gia tu học. Ở miền Nam thì gọi là “*chú tiểu/ chú điệu*”. Miền Bắc thì gọi là “*thầy/ sư chú/ thầy tiểu/ cô tiểu* (nếu là nữ giới)/ *tiểu*”. Miền Trung gọi là “*chú tiểu/ điệu/ điệu + tên đạo*”.

Qua nghiên cứu khảo sát, chúng tôi đã nhận thấy rằng lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam mang tính địa phương, chủ yếu sử dụng những từ thân tộc làm phương tiện xưng hô ở cửa thiền hoặc kết hợp từ “*sư*” trước từ thân tộc để xưng hô. Lớp từ này không những biểu hiện được sắc thái thân thiện như người trong một xóm làng mà thể hiện sự gắn bó mật thiết như trong một gia đình tộc họ nhưng lại mang sắc thái trang trọng. Ngoài lớp từ thân tộc

ra, trong lớp từ này còn có một số danh xưng trong Phật giáo làm chức năng xưng hô.

Để dễ dàng nhận thấy lớp từ xưng hô mang tính địa phương vùng miền này, chúng tôi phân nhóm theo ba miền như sau:

- Ở miền Bắc: sư cụ/ cụ, sư già, sư chị/ chị, sư anh/ anh, sư em/ em, tỳ khiêu, sư thầy (vị trú trì), sư ông (vị thầy đang sống trong chúng), sư bác (chú tiêu/ tiêu/ thầy tiêu).

- Ở miền Trung: sư ôn/ ôn, sư phụ, tỳ kheo, tỳ/ chị (sư tỳ), sư huynh (anh/ huynh), sư muội (muội/ em), sư đệ (em), đạo hữu, Phật tử.

- Ở miền Nam: Sư ông, ngài, sư cả, sư phụ, tỳ khuru, sư cô, sư bá, sư chú/ sư thúc, sư huynh/ huynh, sư đệ/ đệ, sư tỳ, sư muội, sư cháu, thí chủ (đạo hữu), nữ thí chủ, nam thí chủ, tín thí, đạo hữu, Phật tử.

Một điều khá lý thú ở đây là khi lớp từ xưng hô mang tính địa phương thì nó biểu hiện sắc thái biểu cảm khá cao trong giao tiếp giữa nhà chùa với người dân bản xứ. Vì thế trong cuốn *Nhập môn ngôn ngữ học* của Mai Ngọc Chừ cho rằng: “Từ địa phương gắn với văn hóa, sinh hoạt của con người tại một địa điểm cụ thể nên tính biểu cảm khá cao. Việc sử dụng từ địa phương đúng lúc, đúng chỗ có thể có hiệu quả nhất định” [5, tr.248].

2.2. Biệt ngữ trong lớp từ xưng hô của Phật giáo Việt Nam

Trước đây lớp từ chỉ “biệt ngữ” được sử dụng trong một tầng lớp xã hội nhất định được xếp vào lớp từ chuyên ngành hay từ chuyên môn. Nhưng từ khi có khái niệm biệt ngữ xuất hiện thì lớp từ này lại được xếp vào biệt ngữ xã hội. Vậy phải chăng biệt ngữ xã hội là lớp từ vựng được sử dụng trong một phạm vi giao tiếp hẹp và có ý nghĩa đặc biệt trong đời sống xã hội, đồng thời nó làm phong phú thêm, đa dạng hơn vốn từ vựng của một cộng đồng ngôn ngữ.

Giáo sư Đỗ Hữu Châu thì quan niệm rằng: “Biệt ngữ (còn gọi là các tiếng xã hội) bao gồm các đơn vị từ vựng (từ, ngữ cố định, các quán ngữ) được sử dụng trong phạm vi một tập thể xã hội nhất định” [4, tr.215].

Trong cuốn *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, tác giả Nguyễn Như Ý cho rằng: “Biệt ngữ là các đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, câu...) được sử dụng chủ yếu trong giao tiếp hội thoại giữa các thành viên của một nhóm người nào đó, chung nhau về đặc điểm nghề nghiệp, đặc điểm vị trí xã hội hoặc tuổi tác... Người ngoài nhóm thường không hiểu được biệt ngữ” [11, tr.25].

Theo chúng tôi, biệt ngữ xã hội là lớp từ vựng được sử dụng trong một tầng lớp xã hội nhất định vì những mục đích nhất định. Với ý nghĩa này thì biệt ngữ tôn giáo được hiểu là lớp từ vựng được sử dụng trong cộng đồng Phật giáo (bao gồm tu sĩ nhà Phật và người tin theo đạo Phật).

Biệt ngữ trong lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam thực chất là những từ ngữ được sử dụng xưng gọi trong nghi lễ, hoặc các danh xưng ở chốn thiền như: *thầy yết ma, giáo thọ a xà lê, tuyên luật sư, phương trượng, thầy giám luật, thầy trì chuông bản, thầy giám tự, ưu bà tắc (nam Phật tử), ưu bà di (nữ Phật tử), bạch y (cư sĩ), đàm việt (tín thí), thức xoa ma na, cận sự nam, cận sự nữ, sa di, sa di na, thầy chứng minh, thầy khai sơn, sa môn, tôn giả...* những từ ngữ này được sử dụng trong giao tiếp ở chốn thiền

môn giữa những người theo đạo Phật với nhau. Thế nhưng trong giới Phật giáo những từ như: *a xà lê, ưu bà tắc, ưu bà di, đàm việt, thức xoa, sa môn, sa di, sa di nì* lại có lẽ là thuật ngữ Phật giáo. Vì trong từ điển Phật học Huệ Quang và Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn vẫn có những từ này. Còn với những người ngoài xã hội thì không hiểu và không biết cách sử dụng những từ ngữ này, nên xếp chúng vào lớp từ biệt ngữ Phật giáo. Vì thế lớp từ này cần được quan tâm nghiên cứu nhiều và cần được phân định ranh giới rõ ràng hơn nữa.

2.3. Từ toàn dân trong lớp từ xưng hô của Phật giáo Việt Nam

Trong lớp từ vựng tiếng Việt được căn cứ vào phạm vi sử dụng của các từ mà phân ra từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ.

Theo như Nguyễn Thiện Giáp “Từ vựng toàn dân là những từ toàn dân hiểu và sử dụng. Nó là vốn từ chung cho tất cả những người nói tiếng Việt, thuộc các địa phương khác nhau, các tầng lớp xã hội khác nhau. Đây chính là lớp từ vựng cơ bản, lớp từ vựng quan trọng nhất trong mỗi ngôn ngữ” [9, tr.255].

Trong từ xưng hô của Phật giáo Việt Nam, ngoài lớp từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ đã nêu, còn có một số từ ngữ được toàn dân hiểu và sử dụng. Đây là lớp từ được dùng xưng hô chính trong xưng hô giao tiếp của Phật giáo Việt Nam như: *Hòa thượng, thượng tọa, đại đức, tăng ni, tỳ kheo, ni trưởng, ni sư, ni cô, tu sỹ, nhà sư, thầy tu, sư thầy, sư, Phật tử, đạo hữu, thiện nam tín nữ, thập phương thiện tín, huynh trưởng đoàn sinh, thí chủ, chú tiêu (điệu)...* Đây cũng là lớp từ được dùng trong ca dao, tục ngữ trong văn chương chính thống, trong văn bản hành chánh hay trong giao tiếp giữa nhà chùa với xã hội. Đặc biệt, những từ như: *hòa thượng, thượng tọa, đại đức, ni cô, ni trưởng, nữ tu sỹ, nam tu sỹ, phật tử, tăng ni, nhà sư, thầy tu...* là tên gọi chính thức trong tôn giáo và một số từ cũng đã được quy định rõ ràng bằng các điều khoản chức sắc trong pháp lệnh tín ngưỡng và hiến chương giáo hội. Không những vậy, lớp từ này đều có trong các từ điển như: *Hán - Việt từ điển* của Thiều Chửu (1990), nhà xuất bản (Nxb) thành phố Hồ Chí Minh; *Hiện đại Hán ngữ* của Tăng Bô Bản (2002), Nxb Trung Quốc thương vụ ấn bản thư quán; *Từ điển Anh - Việt*, The Oxford Dictionary of Current English hay *Kim từ điển*.

2.4. Mức độ sử dụng

Ở phần này, chúng tôi chỉ quan tâm đến mức độ thay đổi nghĩa rộng hẹp của lớp từ xưng hô Phật giáo, theo sự biến đổi của lịch sử xã hội mà lớp từ này có thể bị thu hẹp nghĩa của từ hay mở rộng nghĩa. Như cuốn *Nhập môn ngôn ngữ học* của Mai Ngọc Chừ (chủ biên), cho rằng: “Căn cứ vào sự biến đổi theo lịch sử của từ vựng, người ta chia từ vựng của ngôn ngữ thành từ vựng hiện dùng, từ vựng mới, từ vựng cổ, từ vựng lịch sử” [5, tr.280].

Đối với lớp từ xưng hô trong Phật giáo có nguồn gốc ngôn ngữ Sanskrit, lớp từ vựng này có sự biến đổi theo lịch sử và bị hạn chế mức độ sử dụng như những từ sau:

- “Sa môn” tiếng Sanskrit là “Sramana” nghĩa là người tu theo đạo, có đời sống phạm hạnh, từ bỏ mọi ham muốn của thế gian. Với nghĩa này, lúc đầu là chỉ dùng để xưng hô trong hàng tu sỹ Bà La Môn giáo. Về sau nghĩa của từ được phát triển nên được dùng để xưng gọi chung cho tất cả giới

tu sỹ trong xã hội Ấn Độ. Vì thế Đức Phật cũng được người thời đó gọi là Sa môn Cù Đàm hay Sa môn Gotama. Khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa thì từ này được dịch với nghĩa người tu theo đạo Phật đã thọ trì 250 giới, sống đời sống phạm hạnh để dứt ác làm lành, luôn trau dồi và tăng trưởng đạo hạnh nên gọi là “sa môn thích tử”. Hiện nay từ “sa môn” vẫn còn dùng để xưng hô nhưng bị hạn chế, chỉ thấy xuất hiện ở vai xưng trong văn bản và nghi lễ.

- “Đại đức” tiếng Sanskrit là “Bhandanta” nghĩa người tu theo đạo có đầy đủ giới đức và đạo hạnh, nên từ này ban đầu là để tôn xưng Phật, các vị đại đệ tử hoặc các bậc cao tăng ở Ấn Độ như: đại đức Gotama, đại đức Cù Đàm, đại đức A Nan, đại đức Xá Lợi Phất... *Từ điển Phật học Huệ Quang* ghi rằng “Ở Trung Hoa, từ “đại đức” dùng tôn xưng các vị cao tăng để tỏ sự cung kính. Nhưng vào thời đại Tùy - Đường, những người làm công tác phiên dịch thì đặc biệt được gọi là đại đức” [3,tr.1241].

Khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, ở thời kỳ đầu còn mang nghĩa gốc, nhưng khi Phật giáo ăn sâu vào lòng dân tộc trải qua thời gian dài, sự biến đổi lịch sử sau đó Phật giáo được thống nhất các hệ phái thì danh xưng của từ “đại đức” được phân chia theo thứ bậc từ nhỏ đến lớn là: *đại đức, thượng tọa và hòa thượng*. Lúc này nghĩa của đại đức bị thu hẹp là người xuất gia thọ trì 250 giới nhà Phật, có đời sống phạm hạnh, ngày nay từ này vẫn làm từ xưng hô trong Phật giáo.

- “Đại sư” tiếng Sanskrit là từ tôn xưng những bậc tu chứng, có đạo hạnh và khéo giảng nói chánh pháp. Với ý nghĩa này nên người đời tôn xưng Đức Phật là Bậc Đại Sư hay Đại sư Gotama (Đức Phật).

Khi truyền vào Trung Hoa, từ này được hiểu là bậc cao tăng giới đức, khéo nuôi dạy đệ tử, dứt bỏ điều ác, tu tập điều lành, được xã hội công nhận, tăng tín đồ tôn xưng như: Đạt Ma đại sư, Trí Húc đại sư, Tăng Sáng đại sư... ngày nay từ này ít sử dụng, chỉ dùng để tôn xưng những bậc danh tăng mà thôi.

Qua những từ đã nêu ở trên, giúp chúng ta thấy được đặc trưng của lớp từ xưng hô trong Phật giáo theo dòng chảy của lịch sử mà có sự thay đổi một cách linh hoạt về nghĩa rộng hẹp của từ. Trong lớp từ xưng hô Phật giáo có một số từ không còn dùng để xưng hô trong Phật giáo Việt Nam hiện nay như: *Bạch y, trưởng giả, hiền giả, tôn giả, huệ mạng...*

Bảng 1. Phạm vi sử dụng từ có nguồn gốc ngữ Sanskrit

STT	Từ gốc Sanskrit	Xưng hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách	
		Xưng	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói
01	Tôn giả - Arya		+		+	+	+
02	Hiền giả - Bhadra		+		+	+	+
03	Trưởng lão – Sthavira		+				
04	Sa môn – Srasamna	+	+		+	+	
05	Đại đức – Bhandanta	+	+	+		+	+
06	Tỳ kheo –		+		+	+	

	Bhiksu/Bhikkhu						
07	Tỳ kheo ni – Bhikkhuni		+		+	+	
08	Đại sư – Grand maitre		+		+		+
09	Sa di – Saamanera		+		+		+
10	Sa di ni – Thisamana		+		+		+
11	Bạch y – Avadata/Vasana		+		+		+
12	Trưởng giả - Vaisya		+		+		+
13	Ưu bà tắc – Upasaka		+		+		+
14	Ưu bà di – Upasika		+		+		+

3. Kết luận

Qua khảo sát thống kê phân tích, chúng tôi nhận thấy rằng: lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam có tổng cộng 150 từ. Trong đó từ có nguồn gốc ngôn ngữ Sanskrit chiếm 9%, từ có nguồn gốc ngôn ngữ Hán chiếm 54% và từ thuần Việt chiếm 37%. Trong đó một số từ có nguồn gốc ngôn ngữ Sanskrit có mức độ sử dụng rộng hẹp được biến đổi theo dòng lịch sử xã hội ở mỗi quốc gia và mỗi thời đại khác nhau tạo nên nét đặc trưng đa dạng trong lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam.

Nghiên cứu về phạm vi sử dụng của lớp từ này giúp chúng ta thấy được sự phong phú và linh hoạt được thể hiện qua các sắc thái khác nhau của từ địa phương (từ chỉ sử dụng trong cộng đồng Phật giáo địa phương), biệt ngữ (từ chỉ dùng hạn chế trong xưng gọi cho việc chức vụ hoặc nghi lễ tôn giáo). Đặc biệt hơn, lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam đã trở thành ngôn ngữ toàn dân, điều này đã minh chứng cho sự hòa quyện giữa Phật giáo và dân tộc Việt như hình với bóng, tạo nên nét đặc trưng của văn hóa dân tộc Việt. Đồng thời làm phong phú thêm cho lớp từ xưng hô tiếng Việt, bảo tồn được lớp từ mang đậm sắc thái văn hóa tôn giáo và sắc thái dân tộc Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2005.
[2] Thích Minh Cảnh (chủ biên), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Nxb Tổng hợp, TP.HCM, 2005.
[3] Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại trong tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1975.
[4] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1981.
[5] Mai Ngọc Chừ (chủ biên), *Nhập môn ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, 1996.
[6] Trương Thị Diễm, *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc*, Nxb V.học, 2014.
[7] Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2001.
[8] Thích Kiên Định, *Từ điển Phạn – Anh - Việt*, Nxb Thuận Hóa, 2010.
[9] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2007.
[10] Võ Minh Phát, Luận văn thạc sỹ, *Từ xưng hô trong Phật giáo*, Đại học Huế, 2011.
[11] Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, 2001.

Phụ lục: Danh mục từ xưng hô trong Phật giáo*** Đại từ:**

1. Ngài
2. Người
3. Tôi
4. Ta
5. Minh
6. Nó
7. Hắn
8. Họ
9. Chúng tôi
10. Chúng ta
11. Chúng mình
12. Quý ngài
13. Quý vị
14. Các người
15. Người ta
16. Chúng nó
17. Chúng họ
18. Chúng

*** Danh từ thân tộc:**

19. Tổ
20. Cổ
21. Ôn
22. Ông
23. Cụ
24. Bác
25. Bố
26. Chú
27. Cô
28. Huynh/Anh
29. Đệ/Em
30. Dì
31. Tỷ/Chị
32. Muội/Em
33. Cậu
34. Mợ
35. Bố
36. Mẹ
37. Cháu
38. Con
39. Bà
40. Thím

*** Danh xưng trong Phật giáo**

41. Hòa thượng
42. Thượng tọa
43. Đại đức
44. Tỷ kheo
45. Sa môn
46. Ni trưởng
47. Ni sư
48. Ni cô

49. Sư cô
50. Sư bà
51. Sư ông
52. Sư cụ
53. Tỷ kheo ni
54. Sa di
55. Sa di ni
56. Sư tổ
57. Sư cổ
58. Tôn giả
59. Hiền giả
60. Thầy
61. Cô
62. Sư
63. Thức xoa
64. Tu sĩ
65. Thầy trò
66. Trưởng lão
67. Đại lão hòa thượng
68. Hòa thượng khai sơn
69. Thiền sư
70. Sư phụ
71. Bồn sư
72. Đạo sư
73. Tôn sư
74. Ân sư
75. Pháp sư
76. Sư thúc/Sư chú
77. Sư bá/ Sư bác
78. Sư huynh/Sư anh
79. Sư đệ/Sư em
80. Sư tỷ/Sư chị
81. Sư muội/Sư em
82. Sư thầy
83. Thầy trú trì
84. Bàn đạo
85. Bàn tăng
86. Bàn ni
87. Kê nạp
88. Nhà sư
89. Nhà chùa
90. Thầy tu
91. Thầy chùa
92. Phương trượng
93. Thầy giám tự
94. Thầy tri sự
95. Thầy tri khách
96. Viện chủ
97. Thầy chủ sám
98. Thầy công văn
99. Thầy yết ma
100. Thầy giáo thọ
101. Pháp lữ
102. Pháp hữu
103. Đồng tu
104. Phật tử
105. Đạo hữu
106. Thiện tín
107. Thiện nam tín nữ
108. Cư sĩ
109. Bạch y
110. Bồn đạo
111. Thí chủ
112. Cận sự nam/Nam Phật tử
113. Cận sự nữ/Nữ Phật tử
114. Thập phương thiện tín
115. Thầy hiệu trưởng
116. Thầy trưởng ban
117. Thầy thư ký
118. Thầy trò
119. Sư diệt/Pháp diệt
120. Sư tôn/Pháp tôn
121. Đồng môn
122. Học trò
123. Đệ tử
124. Hậu bối
125. Tiền bối
126. Y chỉ sư
127. Tế độ sư
128. Phật tử thuần thành
129. Ôn + tên chùa
130. Nam thí chủ
131. Nữ thí chủ
132. Ưu bà tắc
133. Ưu bà di
134. Thiện nam tử
135. Thiện nữ nhân
136. Tăng ni Phật tử
137. Tăng ni
138. Tăng sinh
139. Ni sinh
140. Tăng lữ
141. Đại đức tăng ni
142. Huệ mạng
143. Trưởng giả
144. Giáo thọ sư
145. Yết ma sư
146. Tăng cang
147. Thầy tiểu
148. Chú tiểu
149. Thầy cà
150. Hoà thượng + tên chùa